

CKDA

NHÀ MÁY NHÔM ĐÔNG ANH
DONG ANH ALUMINIUM FACTORY

NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH DÙNG TRONG CÔNG NGHIỆP ALUMINIUM EXTRUSSION PROFILES FOR INDUSTRIES



• DAA ITABELO

• DAA ACARINO

• DAA ALUKO

www.nhomdonganh.vn



Nhà máy Nhôm Đồng Anh (DAA) trực thuộc Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Anh Licogi được thành lập vào năm 2004, là nhà cung cấp hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực thiết kế, sản xuất, gia công và lắp dựng hoàn thiện các sản phẩm nhôm thanh định hình chất lượng cao.

Các nhóm sản phẩm chính:

+ Nhôm thanh dùng trong công nghiệp:

- 1. Khung băng tải, bàn thao tác
- 2. Vỏ động cơ
- 3. Tấm tản nhiệt
- 4. Cột đèn chiếu sáng
- 5. Khung pin năng lượng mặt trời
- 6. Thiết bị y tế
- 7. Vách ngăn phòng sạch
- 8. Vách ngăn
- 9. Khung rèm
- 10. Lan can cầu
- 11. Thang nhôm, mái hiên di động

+ Nhôm thanh dùng trong xây dựng (DAA Itabelo, DAA Acarino, DAA Aluko): khung nhôm định hình, các hệ cửa đi, cửa lật, cửa lùa, mặt vách dựng...

+ Nhôm kính hoàn thiện (CKDA Windows): tư vấn, thiết kế, sản xuất và lắp đặt kết cấu nhôm cửa đi, cửa sổ tại các công trình khách sạn, khu đô thị, các tòa chung cư...

+ Các sản phẩm nhôm thanh khác: khung nhôm, phụ kiện,...
Sản phẩm được chế tạo trên dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại như dây chuyền thiết bị đùn ép của UBE Nhật Bản - hãng sản xuất máy ép hàng đầu thế giới và hệ thống dây chuyền anốt hoá, phủ bóng E.D, dây chuyền phun cát công nghệ cao, dây chuyền sơn tĩnh điện (bảo hành đến 30 năm), dây chuyền phủ film vân gỗ Decoral của Italia. DAA sở hữu trung tâm gia công CNC để chế tạo những sản phẩm yêu cầu chi tiết và độ chính xác cao. Ngoài ra toàn bộ khuôn phục vụ đùn ép do chúng tôi tự thiết kế và chế tạo. Sản phẩm DAA đã có mặt tại các thị trường Mỹ, EU, Nhật, Hàn Quốc...

Dong Anh Aluminium Factory (DAA), a branch of Dong Anh Licogi Mechanical JSC, was established in 2004, is one of the leading manufacturers and suppliers in Vietnam in the field of designing, manufacturing, machining and installing high quality aluminium extrusion profiles.

Main product groups:

+ Industrial aluminium extrusion profiles:

- 1. Conveyer frames, operating tables
- 2. Motor shells
- 3. Heat sinks
- 4. Lighting poles
- 5. Solar panel frame
- 6. Medical equipments
- 7. Partition panels for clean room
- 8. Partition panels
- 9. Curtain rods
- 10. Bridge rail
- 11. Ladders, mobile awnings

+ Aluminium extrusion profiles for construction (DAA Itabelo, DAA Acarino, DAA Aluko): bars, doors, windows systems, curtain walls...

+ Finished aluminium extrusion products (CKDA Windows): consulting, designing, producing and installing aluminium profiles such as doors, windows, glass curtain wall for hotels, resorts, apartments, buildings...

+ Other aluminium extrusion profiles: frames, accessories,...
This product is made by modern technology line such as extrusion line of UBE Japan - the world's leading press manufacture, the anodizing line system, ED coating, sand blast, powder coating (up to 30years warantee), wooden film covering - Decoral from Italy. DAA also own a CNC center to machine products that require high precision and and complexity. Besides, we has the capacity to design and manufacture molds for extrusion machine.

DAA products are present in USA, EU, Japan, Korea...



OVERVIEW

DAA được xây dựng trên diện tích 2ha với hệ thống thiết bị hiện đại và đồng bộ, đảm bảo công suất 10.000 tấn sản phẩm một năm.

Hệ thống chứng chỉ chất lượng: DAA áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 cấp bởi Quacert; tiêu chuẩn TC07, TC08 được cấp bởi Cục Đo lường Chất lượng cho sản phẩm anode, sơn tĩnh điện và phủ film. Sản phẩm phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD; đạt tiêu chuẩn TCVN, ISO và các tiêu chuẩn quốc tế.

Nguyên liệu chính: Nhôm A6063, A6061, A6060, A6005, A6082 hoặc các vật liệu phù hợp cho công nghệ đùn ép khác mà khách hàng yêu cầu...được nhập khẩu từ Malaysia, Thái Lan, Đài Loan và một số nước công nghiệp tiên tiến, đã được đồng hóa, biến tính Bo và Ti.

Chế độ nhiệt luyện: T5, T6 hoặc các yêu cầu khác của khách hàng...;

Các thông số kỹ thuật và dung sai: Tuân theo các tiêu chuẩn công nghiệp Quốc tế và phù hợp với tiêu chuẩn nghiệm thu Việt Nam

Dây chuyền sản xuất: Sản phẩm nhôm DAA được chế tạo trên dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại như dây chuyền đùn ép của hãng sản xuất máy ép hàng đầu trên thế giới từ Nhật Bản (UBE), Hàn Quốc (Sunkung) và hệ thống dây chuyền anốt hoá, sơn tĩnh điện, phủ film...do tập đoàn Decoral System SRL Italia cung cấp. Các thiết bị có tính năng vượt trội, đảm bảo tính đồng bộ khép kín, hiện đại và mức độ tự động hóa cao. Sản phẩm có chất lượng cao và đạt tiêu chuẩn Châu Âu.

Thiết bị kiểm tra:

- Máy phân tích quang phổ phát xạ ARL-3460, Hãng Thermo, Thụy Sĩ.
- Máy đo độ cứng HB, HV, HRC
- Máy đo độ dày lớp phủ
- Thiết bị kiểm tra cơ tính
- Máy đo độ mất màu Q-Sun



Dây chuyền đùn ép 7"
7" Aluminium Extrusion Line



Dây chuyền đùn ép 5", 6"
5", 6" Aluminium Extrusion Line

DAA was built on an area of 2ha with a modern and complete line of capacity of 10,000 tons of products per year.

Certificates: DAA has applied International standard of ISO 9001:2015 and Vietnam Standard of TC07 , TC08 for mill finish, anodizing and film covering products. DAA products following National standard QCVN 16:2017/BXD, TCVN, ISO and other international standards.

Main material: Aluminium grade: A6063, A6061, A6060, A6005, A6082 or as customer's request imported from Malaysia, Thailand, Taiwan and advanced industrial countries, have been assimilated and denatured Bo and Ti.

Heat-treatment: T5, T6 or as customer's request

Other technical issues: Base on international standards and Vietnam standards.

Production lines:

DAA products are manufactured on the modern and complete technological lines, equipments such as the Aluminium Extrusion Line of the world's leading extrusion machine manufacturer from Japan (UBE), Korea (Sunkung); the anodized system, powder coating, film covering system...provided by Decoral System SRL, Italia. The equipments have outstanding features, modern and automation. DAA products are high quality products and meet European standards.

QC equipments:

- Spectrometer ARL3460-Thermo
- Hardness tester HB, HV, HRC
- Coating thickness gauge
- Mechanical tester
- Discoloration tester Q-Sun

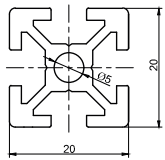
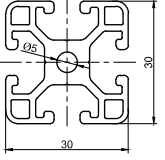
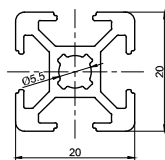
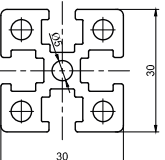
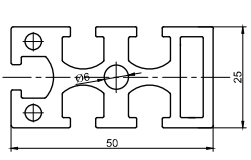
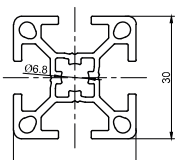
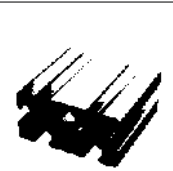
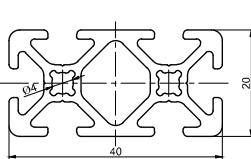
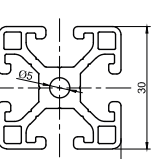
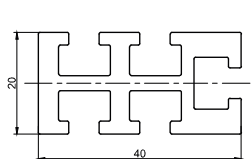
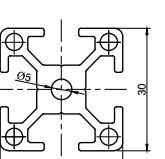
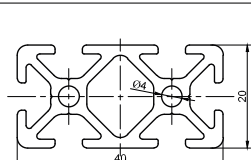
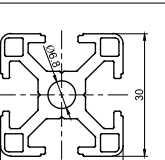
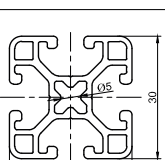
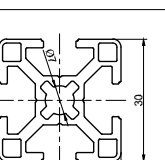


Dây chuyền phủ film
Aluminium Covering Line



Dây chuyền đùn ép 4"
4" Aluminium Extrusion Line



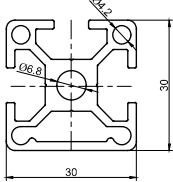
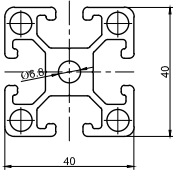
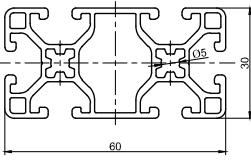
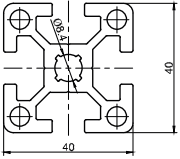
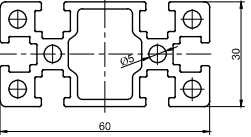
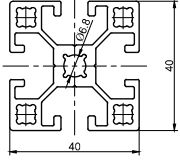
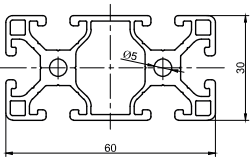
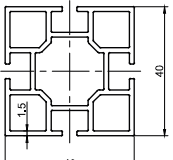
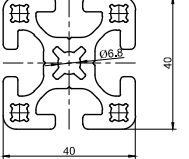
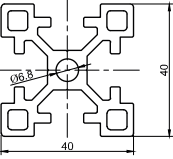
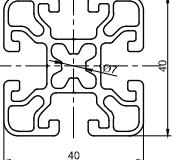
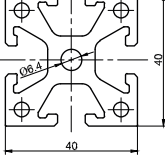
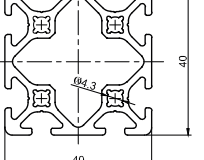
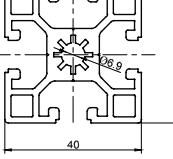
 DA-CACN-AL006 Tr.lượng/Weight: 0.476 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 	 DA-CDAA-BT305 Tr.lượng/Weight: 0.927 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CKD3-BT009 Tr.lượng/Weight: 0.416 kg/m Độ dày/Thickness: 1.4 mm 	 DA-CDAA-BT308 Tr.lượng/Weight: 1.193 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 
 DA-CDAA-BT150 Tr.lượng/Weight: 1.69 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 	 DA-CDAA-BT343 Tr.lượng/Weight: 0.802 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CDAA-BT291 Tr.lượng/Weight: 0.814 kg/m Độ dày/Thickness: 1.3 mm 	 DA-CINT-BT002 Tr.lượng/Weight: 0.891 kg/m Độ dày/Thickness: 2.3 mm 
 DA-CDAA-BT151 Tr.lượng/Weight: 1.109 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm 	 DA-CTAP-TP031 Tr.lượng/Weight: 0.932 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CDAA-BT304 Tr.lượng/Weight: 0.833 kg/m Độ dày/Thickness: 1.7 mm 	 DA-CKD3-BT004 Tr.lượng/Weight: 0.868 kg/m Độ dày/Thickness: 2.9 mm 
 DA-CDAA-BT292 Tr.lượng/Weight: 0.801 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CKD3-BT008 Tr.lượng/Weight: 0.816 kg/m Độ dày/Thickness: 2.8 mm 

Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm

KHUNG BĂNG TẢI, BÀN THAO TÁC

CONVEYER FRAMES, OPERATING TABLES



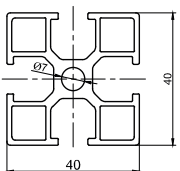
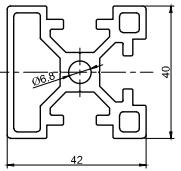
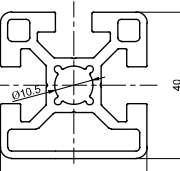
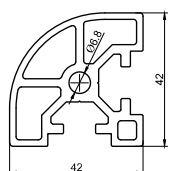
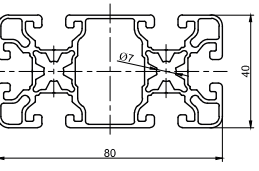
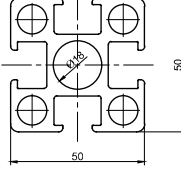
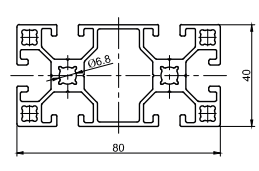
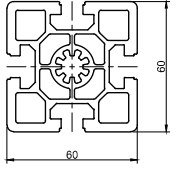
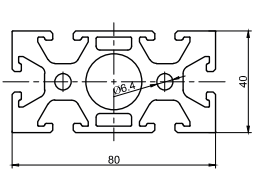
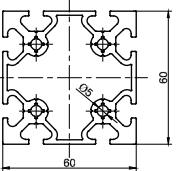
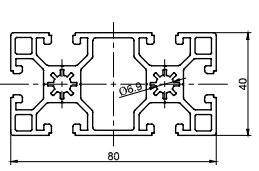
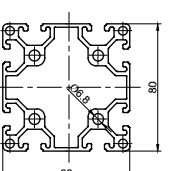
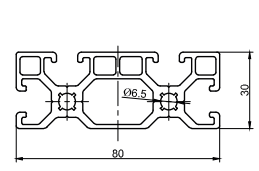
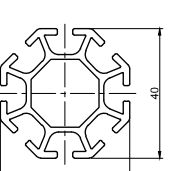
 DA-CTQT-BT006 Tr.lượng/Weight: 0,916 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CTAP-TP004 Tr.lượng/Weight: 1,658 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CDAА-BT296 Tr.lượng/Weight: 1,371 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 	 DA-CXGD-XB001 Tr.lượng/Weight: 1,756 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 
 DA-CDAА-BT307 Tr.lượng/Weight: 1,842 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CORE-MT002 Tr.lượng/Weight: 1,455 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 
 DA-CINT-BT001 Tr.lượng/Weight: 1,483 kg/m Độ dày/Thickness: 2.3 mm 	 DA-CKD3-BT005 Tr.lượng/Weight: 1,101 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 
 DA-CDAА-BT382 Tr.lượng/Weight: 1,991 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm 	 DA-CMOR-MS4040 Tr.lượng/Weight: 1,534 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 
 DA-CDAА-BT293 Tr.lượng/Weight: 1,401 kg/m Độ dày/Thickness: 1.3 mm 	 DA-CCNT-BT002 Tr.lượng/Weight: 2,154 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 
 DA-CDAА-BT398 Tr.lượng/Weight: 1,337 kg/m Độ dày/Thickness: 1.8 mm 	 DA-CVMC-BT40H Tr.lượng/Weight: 1,600 kg/m Độ dày/Thickness: 2.1 mm 

Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm

KHUNG BĂNG TẢI, BÀN THAO TÁC

CONVEYER FRAMES, OPERATING TABLES



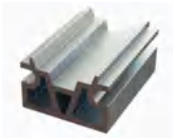
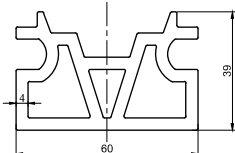
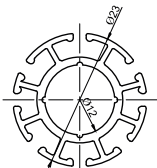
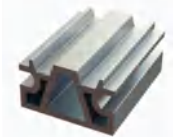
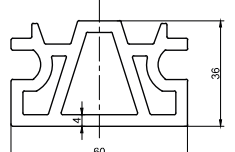
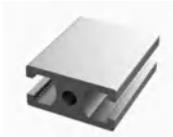
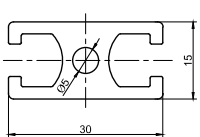
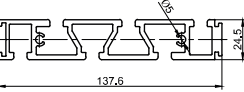
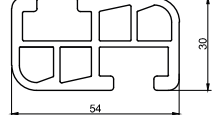
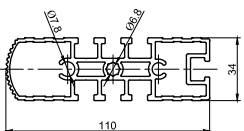
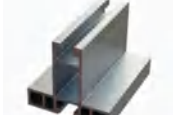
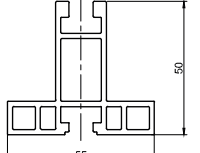
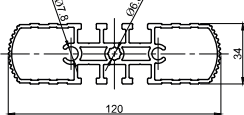
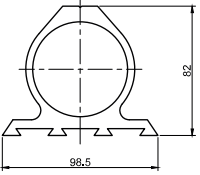
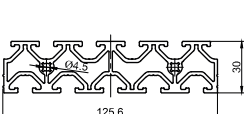
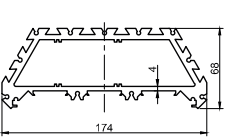
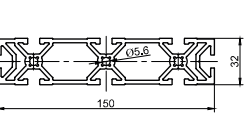
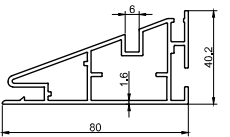
 DA-CINT-BT004 Tr.lượng/Weight: 1.201 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 	 DA-CMOR-MS4042 Tr.lượng/Weight: 1.506 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CTQT-BT001 Tr.lượng/Weight: 1.666 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CMOR-MR4242 Tr.lượng/Weight: 1.513 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CDAA-BT297 Tr.lượng/Weight: 2.202 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 	 DA-CTDT-BT004 Tr.lượng/Weight: 2.634 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 
 DA-CORE-MT003 Tr.lượng/Weight: 2.371 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 	 DA-CDAA-DY898 Tr.lượng/Weight: 3.895 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CCNT-BT001 Tr.lượng/Weight: 4.224 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 	 DA-CVMC-BT004 Tr.lượng/Weight: 2.945 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CVMC-BT48H Tr.lượng/Weight: 2.629 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CVMC-BT002 Tr.lượng/Weight: 4.299 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CDAA-BT240 Tr.lượng/Weight: 2.049 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 	 DA-CDAA-CN069 Tr.lượng/Weight: 1.053 kg/m Độ dày/Thickness: 1.8 mm 

Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm

KHUNG BĂNG TẢI, BÀN THAO TÁC

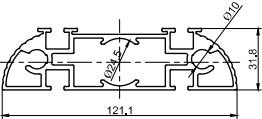
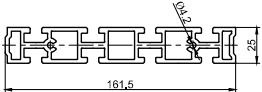
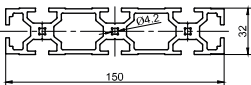
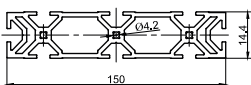
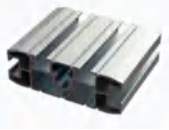
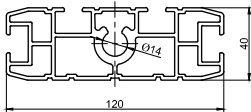
CONVEYER FRAMES, OPERATING TABLES



 DA-CAQH-00001 Tr.lượng/Weight: 2,574 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm 	 DA-CXUH-XH005 Tr.lượng/Weight: 0,357 kg/m Độ dày/Thickness: 0.9 mm 
 DA-CAQH-00002 Tr.lượng/Weight: 2,578 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm 	 DA-CADV-00003 Tr.lượng/Weight: 0,665 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 
 DA-CATP-TP009 Tr.lượng/Weight: 3,045 kg/m Độ dày/Thickness: 2.8 mm 	 DA-CNDA-00007 Tr.lượng/Weight: 1,627 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CATP-TP018 Tr.lượng/Weight: 2,634 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CDAA-AH001 Tr.lượng/Weight: 1,387 kg/m Độ dày/Thickness: 1.9 mm 
 DA-CATP-TP019 Tr.lượng/Weight: 2,501 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CDAA-CN168 Tr.lượng/Weight: 4,927 kg/m Độ dày/Thickness: 4.5 mm 
 DA-CATP-TP020 Tr.lượng/Weight: 3,239 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CDAA-CN169 Tr.lượng/Weight: 7,485 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm 
 DA-CATP-TP028 Tr.lượng/Weight: 4,195 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 	 DA-CADV-00001 Tr.lượng/Weight: 1,31 kg/m Độ dày/Thickness: 1.6 mm 

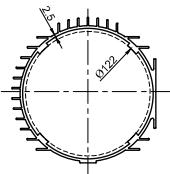
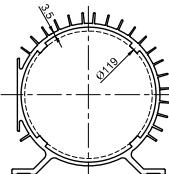
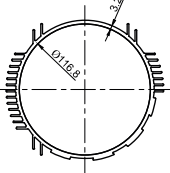
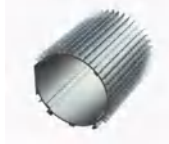
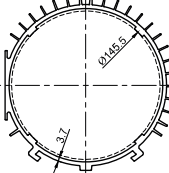
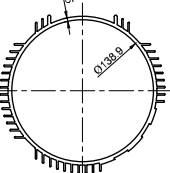
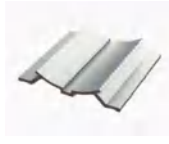
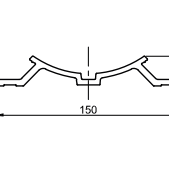
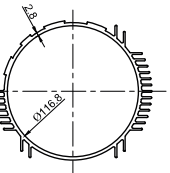
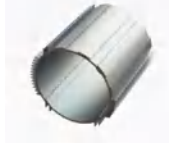
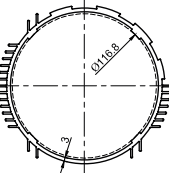
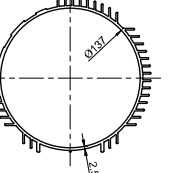
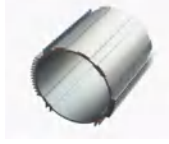
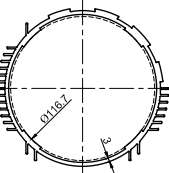
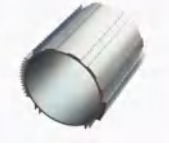
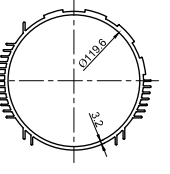
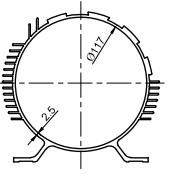
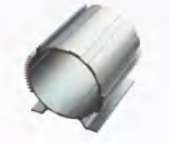
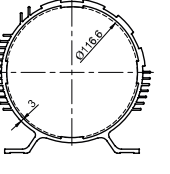
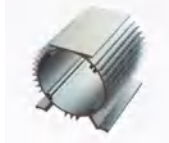
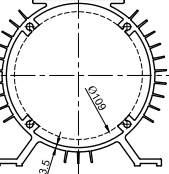
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng oxyt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



 DA-CDAACN229 Tr.lượng/Weight: 2,665 kg/m Độ dày/Thickness: 1.9 mm 	 DA-CXGDXB003 Tr.lượng/Weight: 4,174 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 
 DA-CATP-TP029 Tr.lượng/Weight: 4,479 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm 	 DA-CATP-TP033 Tr.lượng/Weight: 4,498 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm 
 DA-CTCT-00001 Tr.lượng/Weight: 3,478 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	

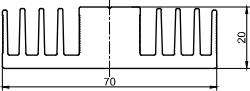
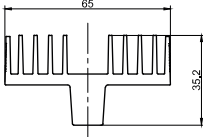
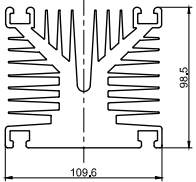
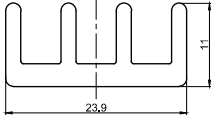
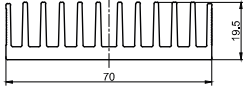
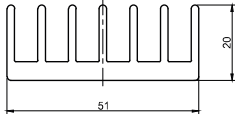
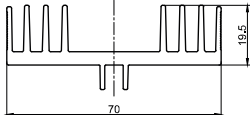
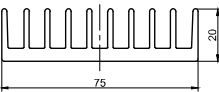
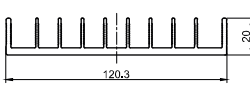
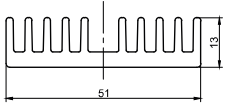
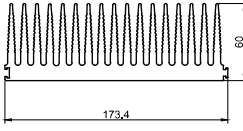
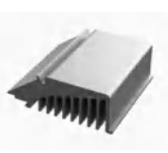
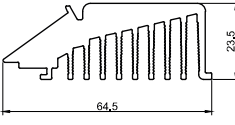
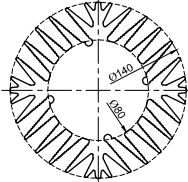
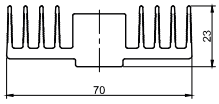
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



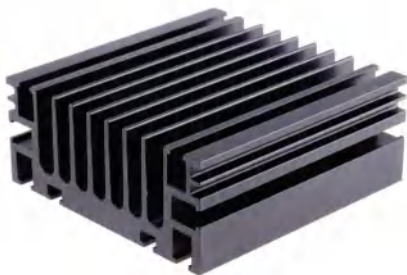
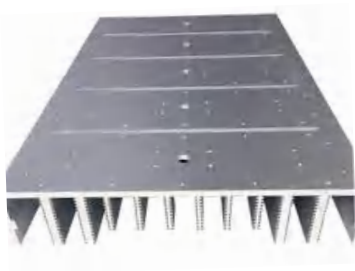
	DA-CANP-AP100 Tr.lượng/Weight: 4.455 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm			DA-CSUP-VB1HP Tr.lượng/Weight: 6.455 kg/m Độ dày/Thickness: 3.5 mm	
	DA-CSEN-VB117 Tr.lượng/Weight: 4.643 kg/m Độ dày/Thickness: 3.2 mm			DA-CSUP-02HP1 Tr.lượng/Weight: 7.001 kg/m Độ dày/Thickness: 3.7 mm	
	DA-CSEN- VB139 Tr.lượng/Weight: 5.856 kg/m Độ dày/Thickness: 3.5 mm			DA-CSUP-02HP2 Tr.lượng/Weight: 2.329 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm	
	DA-CTIP-VB001 Tr.lượng/Weight: 4.367 kg/m Độ dày/Thickness: 2.8 mm			DA-CBGB-0J100 Tr.lượng/Weight: 4.541 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm	
	DA-CNEW-MB001 Tr.lượng/Weight: 4.565 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm			DA-CBGB-0J101 Tr.lượng/Weight: 4.693 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm	
	DA-CBTG-01000 Tr.lượng/Weight: 4.548 kg/m Độ dày/Thickness: 3.2 mm			DA-CBHL-HL001 Tr.lượng/Weight: 4.559 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm	
	DA-CDYG-49250 Tr.lượng/Weight: 5.344 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm			DA-CBTL-HP002 Tr.lượng/Weight: 7.050 kg/m Độ dày/Thickness: 3.5 mm	

Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm

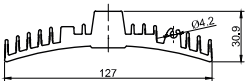


 DA-CDAA-TN009 Tr.lượng/Weight: 2.237 kg/m Độ dày/Thickness: 4.3 mm 	 DA-CDAA-TN004 Tr.lượng/Weight: 1.991 kg/m Độ dày/Thickness: 4.3 mm 
 DA-CDAA-TN062 Tr.lượng/Weight: 13.962 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CLIO-TN001 Tr.lượng/Weight: 0.361 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CDAA-TN137 Tr.lượng/Weight: 1.691 kg/m Độ dày/Thickness: 4.3 mm 	 DA-CLIO-TN002 Tr.lượng/Weight: 1.247 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CDAA-TN141 Tr.lượng/Weight: 1.463 kg/m Độ dày/Thickness: 4.3 mm 	 DA-CLIO-TN004 Tr.lượng/Weight: 1.830 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CDAA-TN152B Tr.lượng/Weight: 1.995 kg/m Độ dày/Thickness: 3.8 mm 	 DA-CLIO-TN251 Tr.lượng/Weight: 1.002 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm 
 DA-CDAA-TN266 Tr.lượng/Weight: 14.825 kg/m Độ dày/Thickness: 12.0 mm 	 DA-CKD1-00012 Tr.lượng/Weight: 1.966 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 
 DA-CDAA-TN298 Tr.lượng/Weight: 24.472 kg/m Độ dày/Thickness: 4.2 mm 	 DA-CQPH-QP002 Tr.lượng/Weight: 2.113 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm 

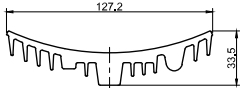
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



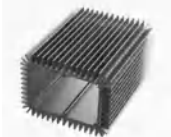
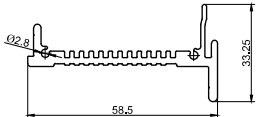
DA-CQPH-QP003
Tr.lượng/Weight: 3.495 kg/m
Độ dày/Thickness: 1.55 mm



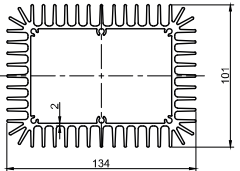
DA-CDAA-TN005
Tr.lượng/Weight: 1.463 kg/m
Độ dày/Thickness: 2.5 mm



DA-CHNL-00003
Tr.lượng/Weight: 0.897 kg/m
Độ dày/Thickness: 2.7 mm

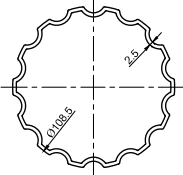
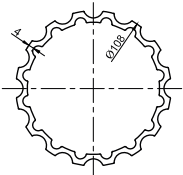
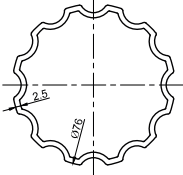
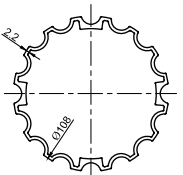
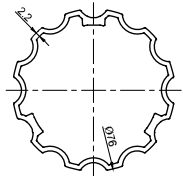
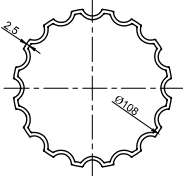
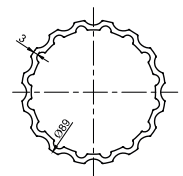
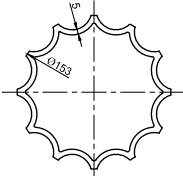
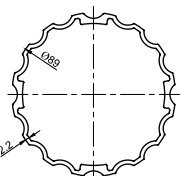


DA-CDAA-KHVL1
Tr.lượng/Weight: 6.423 kg/m
Độ dày/Thickness: 2.0 mm



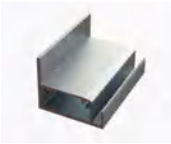
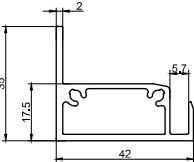
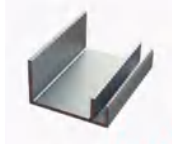
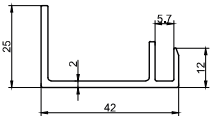
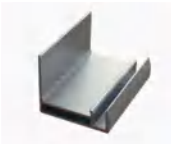
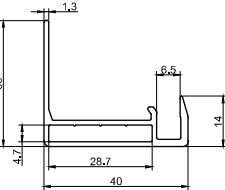
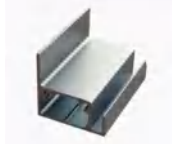
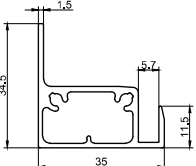
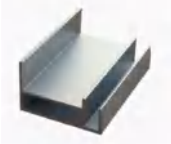
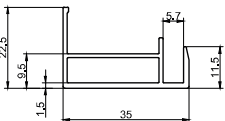
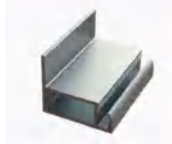
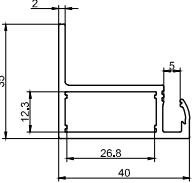
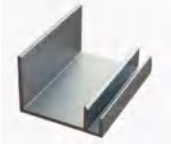
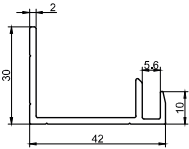
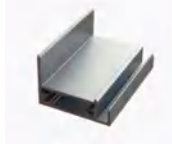
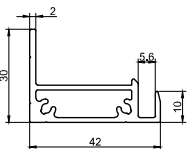
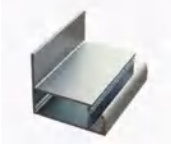
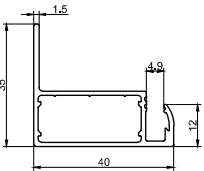
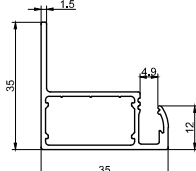
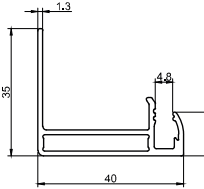
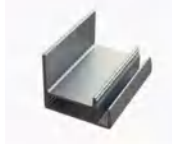
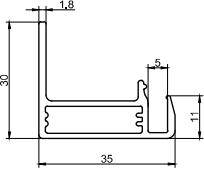
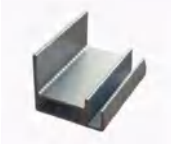
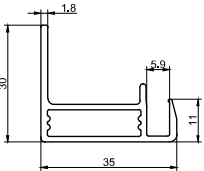
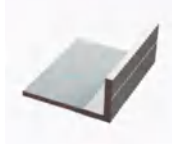
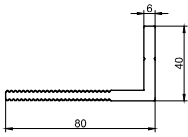
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



 DA-CCDE-00001 Tr.lượng/Weight: 2.769 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 	 DA-CHAP-0D108 Tr.lượng/Weight: 3.620 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm 
 DA-CCDE-00002 Tr.lượng/Weight: 1.732 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 	 DA-CHAP-D108A Tr.lượng/Weight: 2.809 kg/m Độ dày/Thickness: 2.2 mm 
 DA-CHAP-D76T2.2 Tr.lượng/Weight: 1.691 kg/m Độ dày/Thickness: 2.2 mm 	 DA-CHAP-D108T2.5 Tr.lượng/Weight: 2.602 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 
 DA-CHAP-00D89 Tr.lượng/Weight: 2.537 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm 	 DA-CDAА-CN360 Tr.lượng/Weight: 7.256 kg/m Độ dày/Thickness: 5.0 mm 
 DA-CHAP-0D89A Tr.lượng/Weight: 2.071 kg/m Độ dày/Thickness: 2.2 mm 	

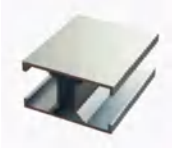
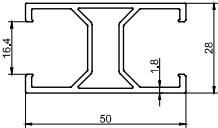
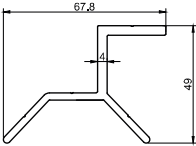
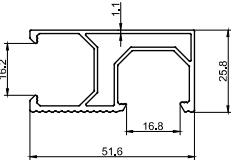
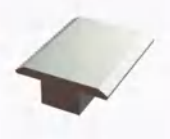
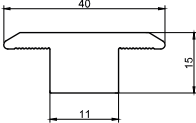
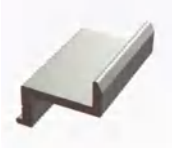
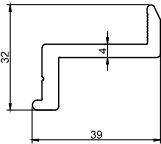
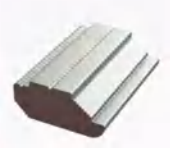
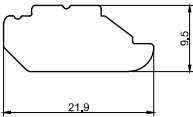
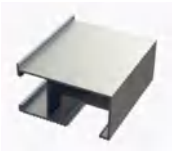
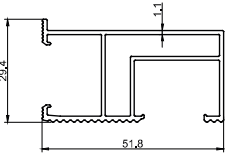
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



 DA-MSZ12048 Tr.lượng/Weight: 0.715 kg/m Độ dày/Thickness: mm 	 DA-MSZ12049 Tr.lượng/Weight: 0.45 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-MSZ12347 Tr.lượng/Weight: 0.474 kg/m Độ dày/Thickness: 1.3 mm 	 DA-MSZ13126 Tr.lượng/Weight: 0.545 kg/m Độ dày/Thickness: 4.3 mm 
 DA-MSZ13127 Tr.lượng/Weight: 0.372 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 	 DA-MSZ13416 Tr.lượng/Weight: 0.677 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-MSZ10439 Tr.lượng/Weight: 0.464 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-MSZ10438 Tr.lượng/Weight: 0.663 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-MSZ13837 Tr.lượng/Weight: 0.47 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 	 DA-MSZ13839 Tr.lượng/Weight: 0.438 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 
 DA-MSZ13950 Tr.lượng/Weight: 0.487 kg/m Độ dày/Thickness: 1.3 mm 	 DA-SOL0022 Tr.lượng/Weight: 0.479 kg/m Độ dày/Thickness: 1.8 mm 
 DA-SOL0021 Tr.lượng/Weight: 0.467 kg/m Độ dày/Thickness: 1.8 mm 	 DA-CVMC-L4080 Tr.lượng/Weight: 1.624 kg/m Độ dày/Thickness: 6.0 mm 

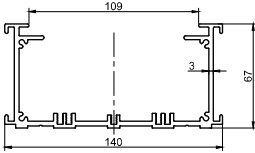
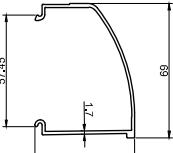
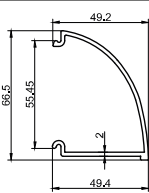
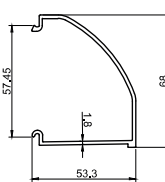
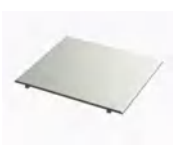
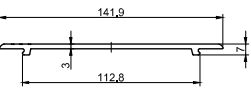
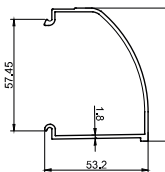
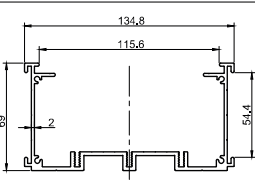
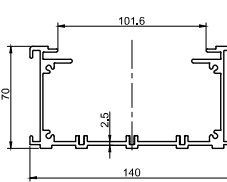
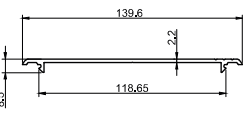
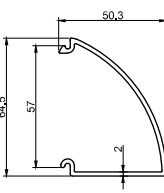
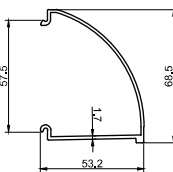
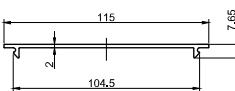
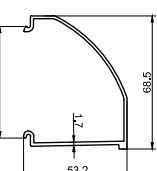
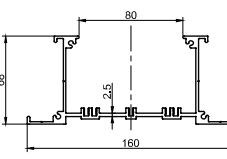
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



 DA-CVMC-SR2850 Tr.lượng/Weight: 0.759 kg/m Độ dày/Thickness: 1.8 mm 	 DA-CVMC-MT22H Tr.lượng/Weight: 1.180 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm 
 DA-CIMS-00003 Tr.lượng/Weight: 0.643 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CLIO-00009 Tr.lượng/Weight: 0.905 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm 
 DA-CLIO-00010 Tr.lượng/Weight: 0.738 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm 	 DA-CLIO-00011 Tr.lượng/Weight: 0.429 kg/m Độ dày/Thickness: 9.5 mm 
 DA-CTGS-00001 Tr.lượng/Weight: 0.58 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	

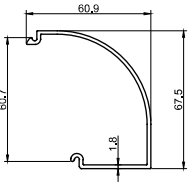
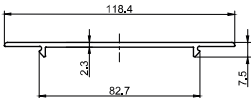
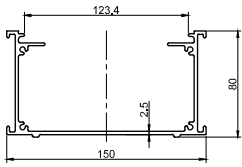
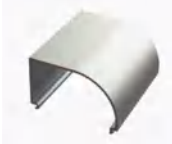
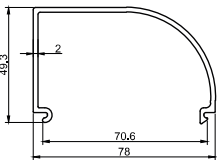
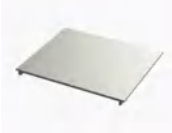
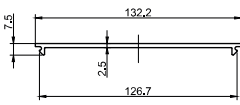
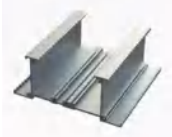
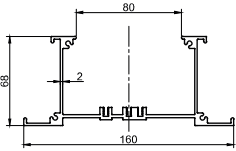
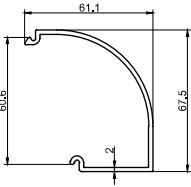
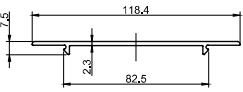
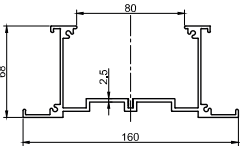
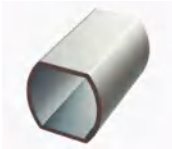
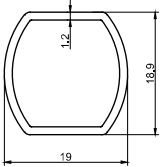
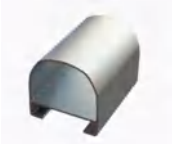
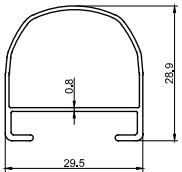
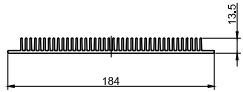
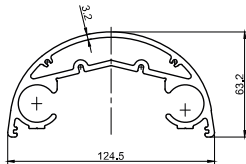
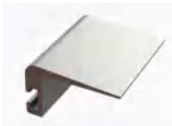
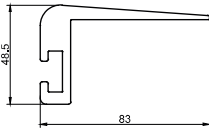
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



 DA-CHTS-00001 Tr.lượng/Weight: 3.023 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm 	 DA-CHTS-00009 Tr.lượng/Weight: 0.733 kg/m Độ dày/Thickness: 1.7 mm 
 DA-CHTS-00002 Tr.lượng/Weight: 0.821 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CHTS-00010 Tr.lượng/Weight: 0.791 kg/m Độ dày/Thickness: 1.8 mm 
 DA-CHTS-00003 Tr.lượng/Weight: 1.224 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm 	 DA-CHTS-00011 Tr.lượng/Weight: 0.808 kg/m Độ dày/Thickness: 1.8 mm 
 DA-CHTS-00005 Tr.lượng/Weight: 2.408 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CTFA-YT001 Tr.lượng/Weight: 2.978 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 
 DA-CHTS-00006 Tr.lượng/Weight: 0.91 kg/m Độ dày/Thickness: 2.2 mm 	 DA-CTFA-YT002 Tr.lượng/Weight: 0.788 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CHTS-00007 Tr.lượng/Weight: 0.696 kg/m Độ dày/Thickness: 1.7 mm 	 DA-CTFA-YT003 Tr.lượng/Weight: 0.688 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CHTS-00008 Tr.lượng/Weight: 0.708 kg/m Độ dày/Thickness: 1.7 mm 	 DA-CTFA-YT005 Tr.lượng/Weight: 2.69 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 

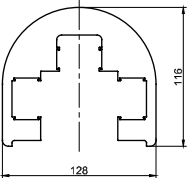
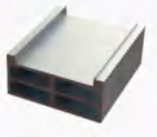
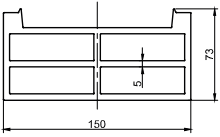
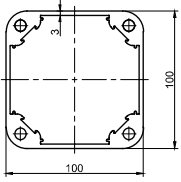
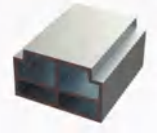
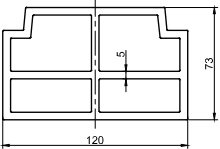
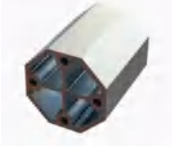
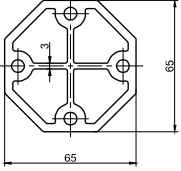
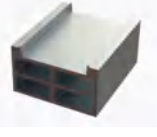
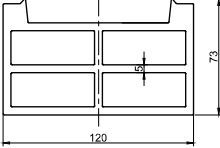
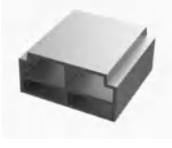
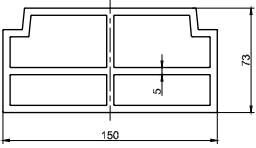
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai dùn ép, lớp màng chống, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



 DA-CTFA-YT006 Tr.lượng/Weight: 0.756 kg/m Độ dày/Thickness: 1.8 mm 	 DA-CTFA-YT007 Tr.lượng/Weight: 0.763 kg/m Độ dày/Thickness: 2.3 mm 
 DA-CVIC-00001 Tr.lượng/Weight: 2.788 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 	 DA-CVIC-00002 Tr.lượng/Weight: 0.907 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CVIC-00003 Tr.lượng/Weight: 0.942 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 	 DA-CTBY-VNTE4 Tr.lượng/Weight: 2.693 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CTBY-VNTE5 Tr.lượng/Weight: 0.863 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-CTBY-VNTE6 Tr.lượng/Weight: 0.769 kg/m Độ dày/Thickness: 2.3 mm 
 DA-CTBY-VNTE7 Tr.lượng/Weight: 0.942 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 	 DA-CKVT-00001 Tr.lượng/Weight: 0.198 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 
 DA-CKVT-00002 Tr.lượng/Weight: 0.266 kg/m Độ dày/Thickness: 0.8 mm 	 DA-CTBY-PQ001 Tr.lượng/Weight: 2.971 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 
 DA-CTBY-PQ002 Tr.lượng/Weight: 3.694 kg/m Độ dày/Thickness: 3.2 mm 	 DA-CTBY-M0003 Tr.lượng/Weight: 2.214 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm 

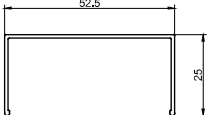
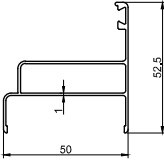
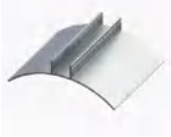
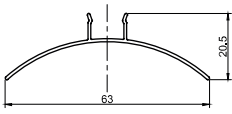
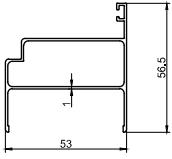
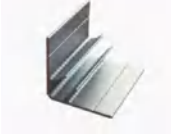
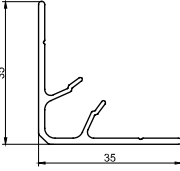
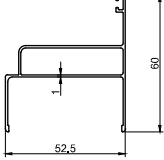
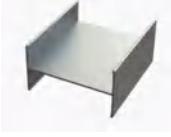
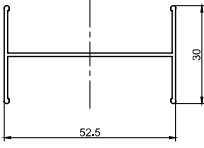
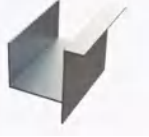
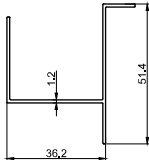
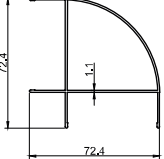
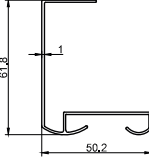
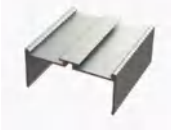
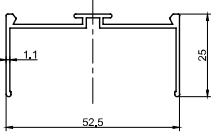
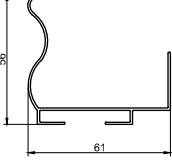
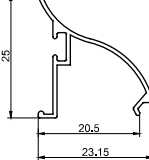
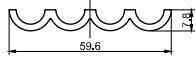
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



	DA-CTBY-M0108 Tr.lượng/Weight: 16,408 kg/m Độ dày/Thickness: 8.0 mm			DA-CTHH-00002 Tr.lượng/Weight: 8,811 kg/m Độ dày/Thickness: 5.0 mm	
	DA-CTBY-M1083 Tr.lượng/Weight: 5,766 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm			DA-CTHH-00003 Tr.lượng/Weight: 7,172 kg/m Độ dày/Thickness: 5.0 mm	
	DA-CTBY-M1087 Tr.lượng/Weight: 3,787 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm			DA-CTHH-00004 Tr.lượng/Weight: 7,607 kg/m Độ dày/Thickness: 5.0 mm	
	DA-CTHH-00001 Tr.lượng/Weight: 8,387 kg/m Độ dày/Thickness: 5.0 mm				

Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



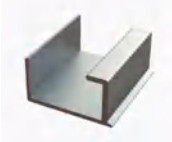
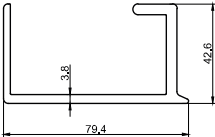
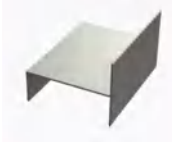
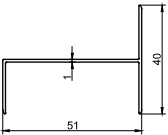
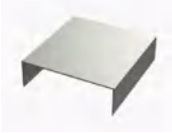
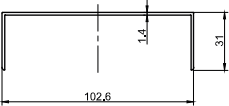
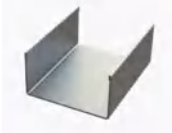
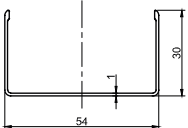
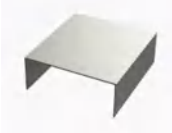
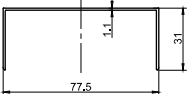
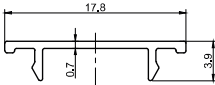
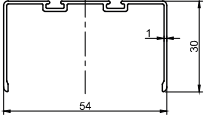
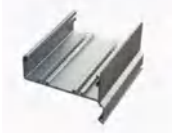
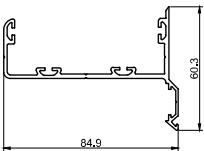
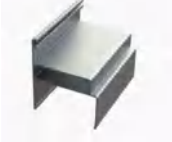
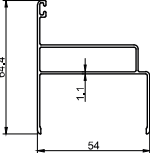
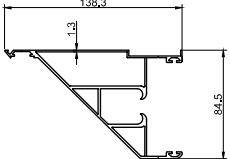
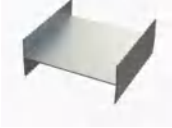
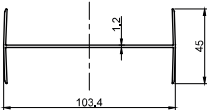
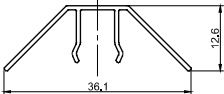
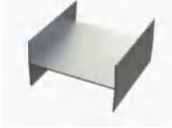
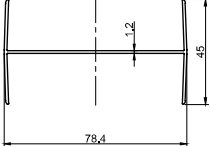
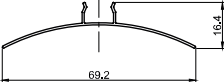
 DA-CPHS-PS001 Tr.lượng/Weight: 0.3 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CPHS-PS008 Tr.lượng/Weight: 0.508 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-CPHS-PS011 Tr.lượng/Weight: 0.225 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 	 DA-CPHS-PS08A Tr.lượng/Weight: 0.583 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-CPHS-PS012 Tr.lượng/Weight: 0.338 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 	 DA-CPHS-PS028 Tr.lượng/Weight: 0.550 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-CPHS-PS002 Tr.lượng/Weight: 0.332 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CPHS-MB001 Tr.lượng/Weight: 0.37 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 
 DA-CPHS-PS003 Tr.lượng/Weight: 0.787 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CPHS-MB002 Tr.lượng/Weight: 0.494 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-CPHS-PS004 Tr.lượng/Weight: 0.358 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CPHS-MB003 Tr.lượng/Weight: 0.503 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-CPHS-PS005 Tr.lượng/Weight: 0.147 kg/m Độ dày/Thickness: 0.8 mm 	 DA-CPHS-MB004 Tr.lượng/Weight: 0.546 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 

Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm

VÁCH NGĂN PHÒNG SẠCH

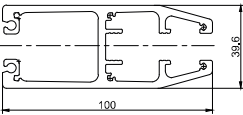
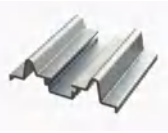
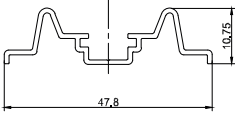
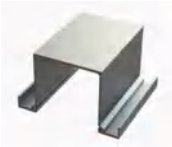
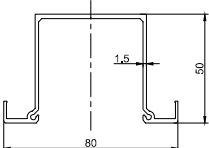
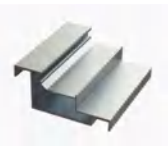
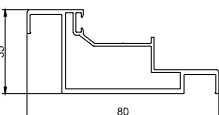
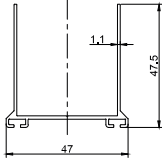
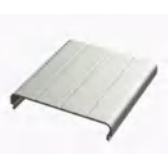
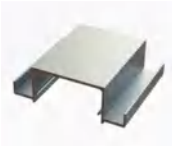
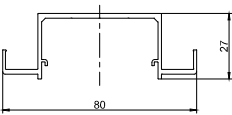
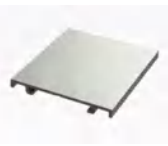
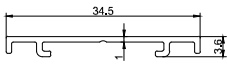
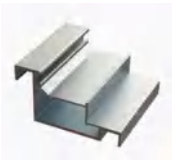
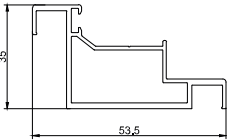
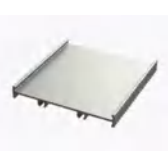
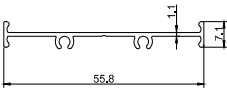
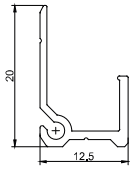
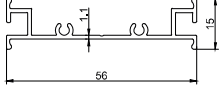
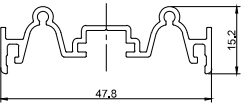
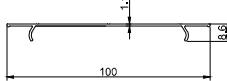
PARTITION PANELS FOR CLEAN ROOM



 DA-CPHS-MB005 Tr.lượng/Weight: 1.762 kg/m Độ dày/Thickness: 3.8 mm 	 DA-CPNA-00007 Tr.lượng/Weight: 0.292 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-CPNA-00001 Tr.lượng/Weight: 0.609 kg/m Độ dày/Thickness: 1.4 mm 	 DA-CPNA-00010 Tr.lượng/Weight: 0.304 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-CPNA-00002 Tr.lượng/Weight: 0.406 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CPNA-00012 Tr.lượng/Weight: 16.408 kg/m Độ dày/Thickness: 0.7 mm 
 DA-CPNA-00003 Tr.lượng/Weight: 0.344 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 	 DA-CPNA-00013 Tr.lượng/Weight: 1.048 kg/m Độ dày/Thickness: 1.7 mm 
 DA-CPNA-00004 Tr.lượng/Weight: 0.637 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CPNA-00014 Tr.lượng/Weight: 2.267 kg/m Độ dày/Thickness: 1.3 mm 
 DA-CPNA-00005 Tr.lượng/Weight: 0.615 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 	 DA-CPNA-00016 Tr.lượng/Weight: 0.142 kg/m Độ dày/Thickness: 0.8 mm 
 DA-CPNA-00006 Tr.lượng/Weight: 0.534 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 	 DA-CPNA-00017 Tr.lượng/Weight: 0.188 kg/m Độ dày/Thickness: 0.8 mm 

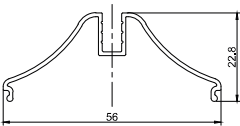
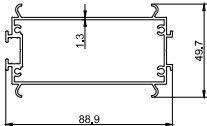
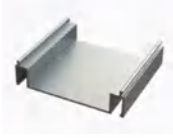
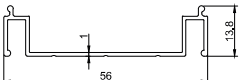
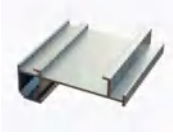
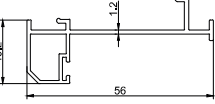
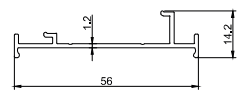
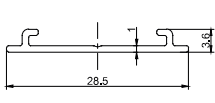
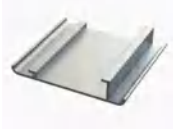
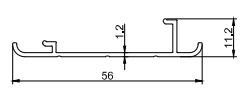
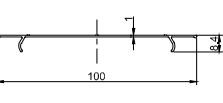
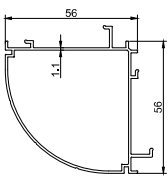
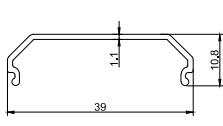
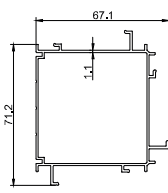
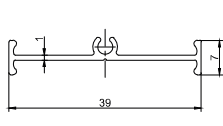
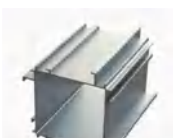
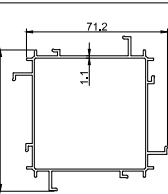
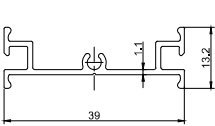
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



 DA-CVNV-10001 Tr.lượng/Weight: 2.815 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm 	 DA-CVNV-10008 Tr.lượng/Weight: 0.265 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 
 DA-CVNV-10002 Tr.lượng/Weight: 0.893 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 	 DA-CVNV-10009 Tr.lượng/Weight: 0.903 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-CVNV-10003 Tr.lượng/Weight: 0.469 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CVNV-10010 Tr.lượng/Weight: 0.217 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 
 DA-CVNV-10004 Tr.lượng/Weight: 0.711 kg/m Độ dày/Thickness: 1.5 mm 	 DA-CVNV-10011 Tr.lượng/Weight: 0.124 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-CVNV-10005 Tr.lượng/Weight: 0.765 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 	 DA-CVNV-10012 Tr.lượng/Weight: 0.248 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 
 DA-CVNV-10006 Tr.lượng/Weight: 0.126 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 	 DA-CVNV-10013 Tr.lượng/Weight: 0.358 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 
 DA-CVNV-10007 Tr.lượng/Weight: 0.37 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CVNV-10014 Tr.lượng/Weight: 0.346 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 

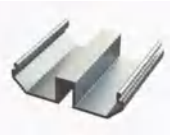
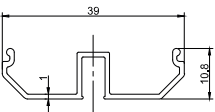
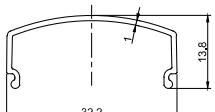
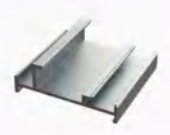
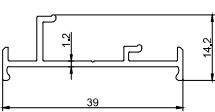
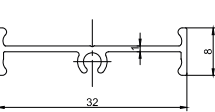
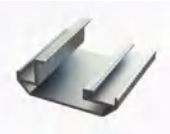
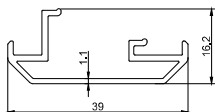
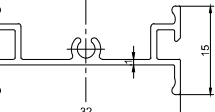
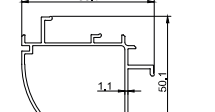
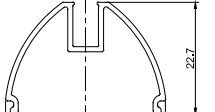
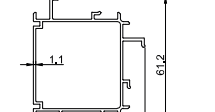
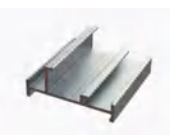
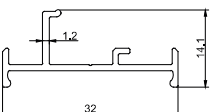
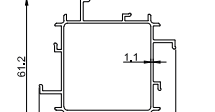
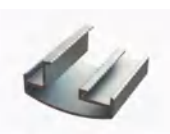
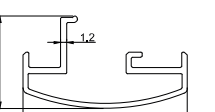
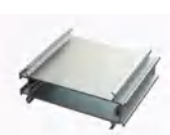
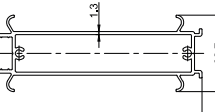
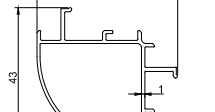
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



 DA-CVNV-10015 Tr.lượng/Weight: 0.271 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 	 DA-CVNV-10022 Tr.lượng/Weight: 1.131 kg/m Độ dày/Thickness: 1,3 mm 
 DA-CVNV-10016 Tr.lượng/Weight: 0.281 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 	 DA-CVNV-10023 Tr.lượng/Weight: 0.389 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 
 DA-CVNV-10017 Tr.lượng/Weight: 0.281 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 	 DA-CVNV-10024 Tr.lượng/Weight: 0.097 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 
 DA-CVNV-10018 Tr.lượng/Weight: 0.254 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 	 DA-CVNV-10025 Tr.lượng/Weight: 0.314 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 
 DA-CVNV-10019 Tr.lượng/Weight: 0.786 kg/m Độ dày/Thickness: 1,1 mm 	 DA-CVNV-10026 Tr.lượng/Weight: 0.164 kg/m Độ dày/Thickness: 1,1 mm 
 DA-CVNV-10020 Tr.lượng/Weight: 0.933 kg/m Độ dày/Thickness: 1,1 mm 	 DA-CVNV-10027 Tr.lượng/Weight: 0.165 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 
 DA-CVNV-10021 Tr.lượng/Weight: 1.001 kg/m Độ dày/Thickness: 1,1 mm 	 DA-CVNV-10028 Tr.lượng/Weight: 0.253 kg/m Độ dày/Thickness: 1,1 mm 

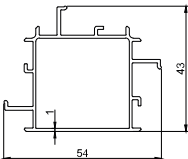
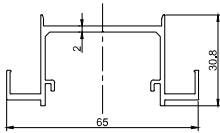
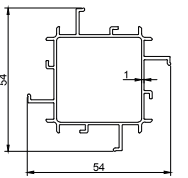
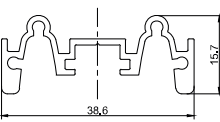
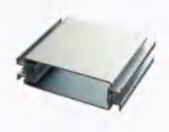
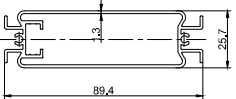
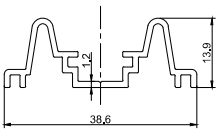
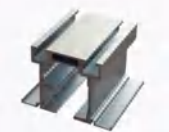
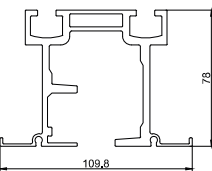
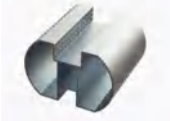
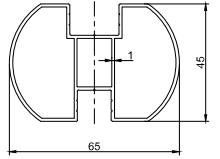
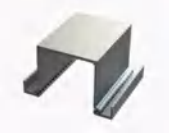
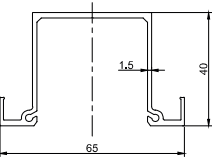
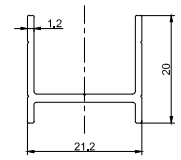
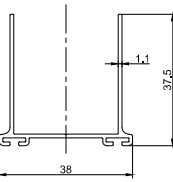
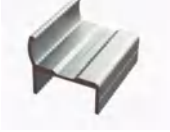
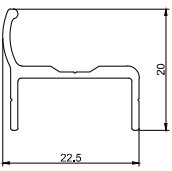
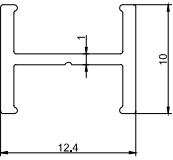
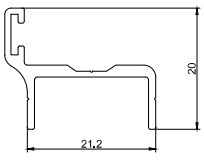
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



 DA-CVNV-10029 Tr.lượng/Weight: 0.202 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 	 DA-CVNV-10036 Tr.lượng/Weight: 0.148 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 
 DA-CVNV-10030 Tr.lượng/Weight: 0.225 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 	 DA-CVNV-10037 Tr.lượng/Weight: 0.152 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 
 DA-CVNV-10031 Tr.lượng/Weight: 0.276 kg/m Độ dày/Thickness: 1,1 mm 	 DA-CVNV-10038 Tr.lượng/Weight: 0.221 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 
 DA-CVNV-10032 Tr.lượng/Weight: 0.599 kg/m Độ dày/Thickness: 1,1 mm 	 DA-CVNV-10039 Tr.lượng/Weight: 0.223 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 
 DA-CVNV-10033 Tr.lượng/Weight: 0.724 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CVNV-10040 Tr.lượng/Weight: 0.181 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 
 DA-CVNV-10034 Tr.lượng/Weight: 0.791 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CVNV-10041 Tr.lượng/Weight: 0.237 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 
 DA-CVNV-10035 Tr.lượng/Weight: 0.933 kg/m Độ dày/Thickness: 1.3 mm 	 DA-CVNV-10042 Tr.lượng/Weight: 0.448 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 

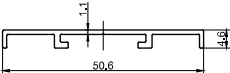
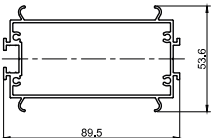
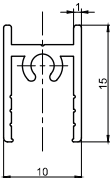
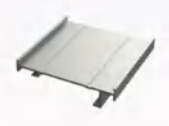
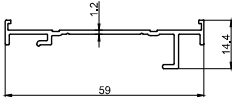
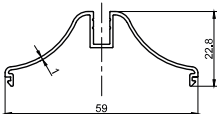
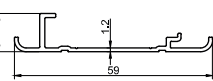
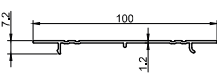
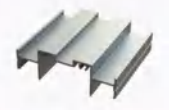
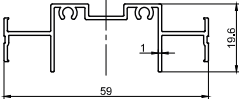
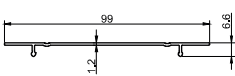
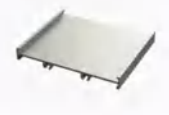
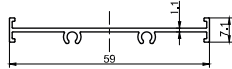
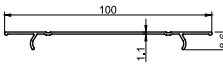
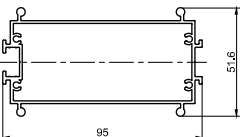
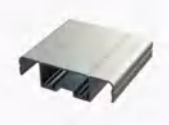
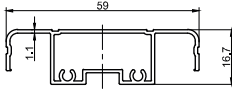
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



 DA-CVNV-10043 Tr.lượng/Weight: 0.553 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 	 DA-CVNV-10050 Tr.lượng/Weight: 0.666 kg/m Độ dày/Thickness: 2,0 mm 
 DA-CVNV-10044 Tr.lượng/Weight: 0.624 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 	 DA-CVNV-10051 Tr.lượng/Weight: 0.385 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 
 DA-CVNV-10045 Tr.lượng/Weight: 1.013 kg/m Độ dày/Thickness: 1,3 mm 	 DA-CVNV-10052 Tr.lượng/Weight: 0.275 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 
 DA-CVNV-10046 Tr.lượng/Weight: 3.78 kg/m Độ dày/Thickness: 4,0 mm 	 DA-CTNC-KC001 Tr.lượng/Weight: 0.852 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 
 DA-CVNV-10047 Tr.lượng/Weight: 0.739 kg/m Độ dày/Thickness: 1,5 mm 	 DA-CTNC-KC002 Tr.lượng/Weight: 0.205 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 
 DA-CVNV-10048 Tr.lượng/Weight: 0.362 kg/m Độ dày/Thickness: 1,1 mm 	 DA-CTNC-KC003 Tr.lượng/Weight: 0.183 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 
 DA-CVNV-10049 Tr.lượng/Weight: 0.093 kg/m Độ dày/Thickness: 1,0 mm 	 DA-CTNC-KC03A Tr.lượng/Weight: 0.208 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 

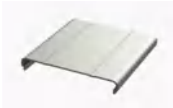
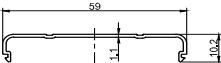
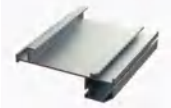
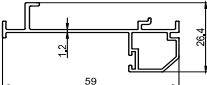
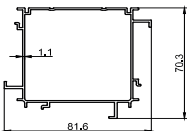
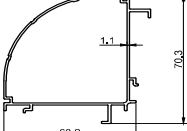
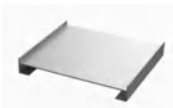
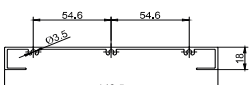
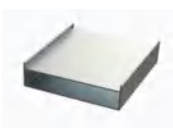
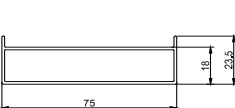
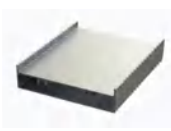
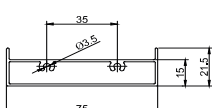
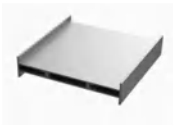
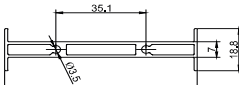
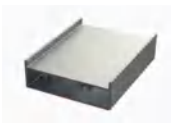
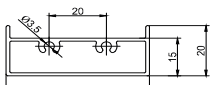
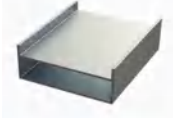
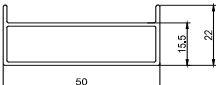
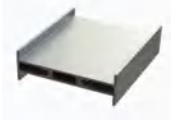
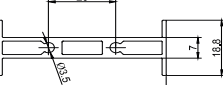
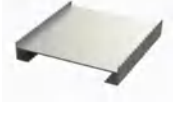
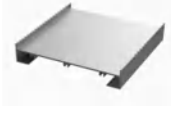
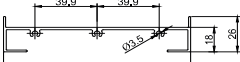
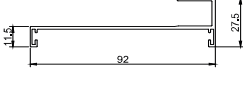
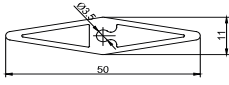
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



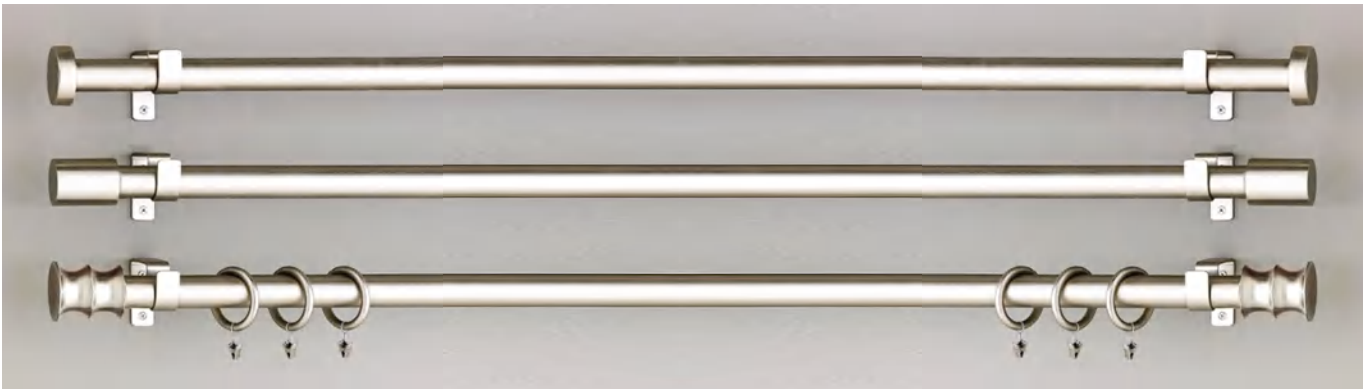
 DA-CTNC-KC005 Tr.lượng/Weight: 0,213 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CTNC-KC07B Tr.lượng/Weight: 1,249 kg/m Độ dày/Thickness: 1.4 mm 
 DA-CTNC-KC05A Tr.lượng/Weight: 0,131 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 	 DA-CTNC-KC08A Tr.lượng/Weight: 0,297 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 
 DA-CTNC-KC05B Tr.lượng/Weight: 0,281 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 	 DA-CTNC-KC009 Tr.lượng/Weight: 0,279 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 
 DA-CTNC-KC006 Tr.lượng/Weight: 0,379 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 	 DA-CTNC-KC010 Tr.lượng/Weight: 0,389 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-CTNC-KC06A Tr.lượng/Weight: 0,362 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 	 DA-CTNC-KC10A Tr.lượng/Weight: 0,255 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 
 DA-CTNC-KC06B Tr.lượng/Weight: 0,351 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-CTNC-KC10B Tr.lượng/Weight: 0,311 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-CTNC-KC007 Tr.lượng/Weight: 1,365 kg/m Độ dày/Thickness: 1.4 mm 	 DA-CTNC-KC011 Tr.lượng/Weight: 0,463 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 

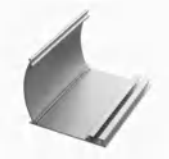
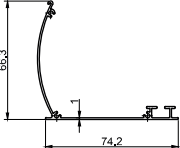
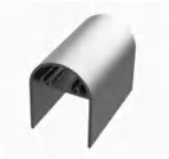
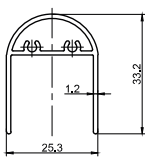
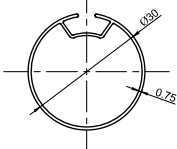
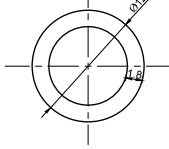
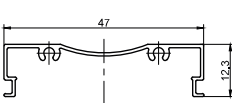
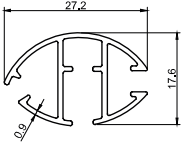
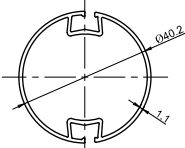
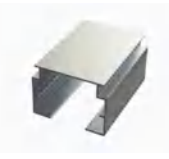
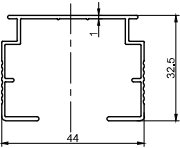
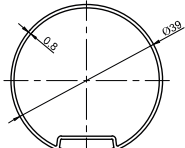
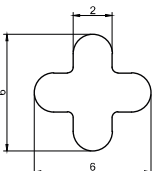
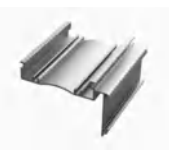
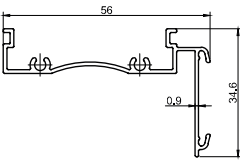
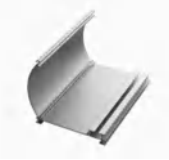
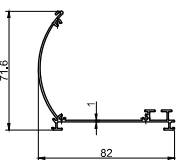
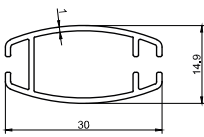
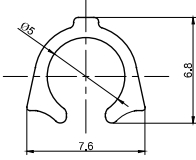
Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



 DA-CTNC-KC11A Tr.lượng/Weight: 0.230 kg/m Độ dày/Thickness: 1,1 mm 	 DA-CTNC-KC012 Tr.lượng/Weight: 0.427 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 
 DA-CTNC-KC12A Tr.lượng/Weight: 1.013 kg/m Độ dày/Thickness: 1,1 mm 	 DA-CTNC-KC015 Tr.lượng/Weight: 0.854 kg/m Độ dày/Thickness: 1,1 mm 
 DA-COVI-00001 Tr.lượng/Weight: 1.021 kg/m Độ dày/Thickness: 1,8 mm 	 DA-COVI-00002 Tr.lượng/Weight: 1.128 kg/m Độ dày/Thickness: 1,8 mm 
 DA-COVI-00004 Tr.lượng/Weight: 0.623 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 	 DA-COVI-00005 Tr.lượng/Weight: 0.738 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 
 DA-COVI-00006 Tr.lượng/Weight: 0.682 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 	 DA-COVI-00007 Tr.lượng/Weight: 0.542 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 
 DA-COVI-00008 Tr.lượng/Weight: 0.451 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 	 DA-COVI-00009 Tr.lượng/Weight: 0.519 kg/m Độ dày/Thickness: 1,2 mm 
 DA-COVI-00010 Tr.lượng/Weight: 0.877 kg/m Độ dày/Thickness: 1,8 mm 	 DA-COVI-00011 Tr.lượng/Weight: 1.024 kg/m Độ dày/Thickness: 1,8 mm 
 DA-COVI-00013 Tr.lượng/Weight: 0.607 kg/m Độ dày/Thickness: 1,4 mm 	 DA-COVI-00022 Tr.lượng/Weight: 0.504 kg/m Độ dày/Thickness: 1,5 mm 

Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



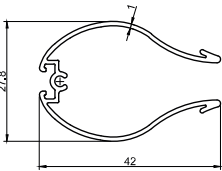
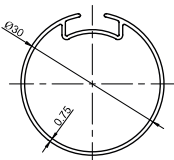
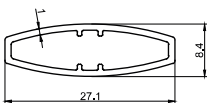
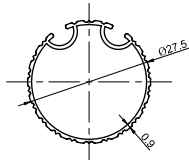
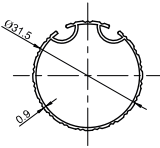
 DA-TNAP-00001 Tr.lượng/Weight: 0.487 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 	 DA-TNAP-00002 Tr.lượng/Weight: 0.355 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 
 DA-TNAP-00003 Tr.lượng/Weight: 0.209 kg/m Độ dày/Thickness: 0.75 mm 	 DA-TNAP-00004 Tr.lượng/Weight: 0.156 kg/m Độ dày/Thickness: 1.8 mm 
 DA-TNAP-00010 Tr.lượng/Weight: 0.204 kg/m Độ dày/Thickness: 0.7 mm 	 DA-TNAP-00011 Tr.lượng/Weight: 0.24 kg/m Độ dày/Thickness: 0.9 mm 
 DA-TNAP-00012 Tr.lượng/Weight: 0.469 kg/m Độ dày/Thickness: 1.1 mm 	 DA-TNAP-00013 Tr.lượng/Weight: 0.375 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-TNAP-00014 Tr.lượng/Weight: 0.285 kg/m Độ dày/Thickness: 0.8 mm 	 DA-TNAP-00015 Tr.lượng/Weight: 0.050 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 
 DA-TRHC-00001 Tr.lượng/Weight: 0.361 kg/m Độ dày/Thickness: 0.9 mm 	 DA-TRHC-00002 Tr.lượng/Weight: 0.565 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 
 DA-TRHC-00003 Tr.lượng/Weight: 0.232 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm 	 DA-TRHC-00004 Tr.lượng/Weight: 0.044 kg/m Độ dày/Thickness: 0.8 mm 

Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm

KHUNG RÈM

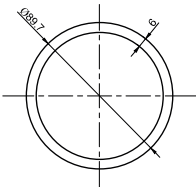
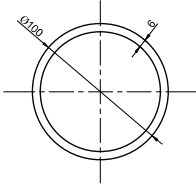
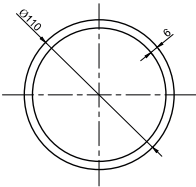
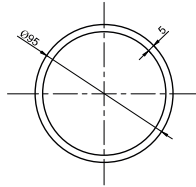
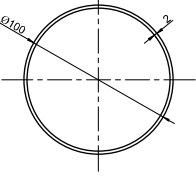
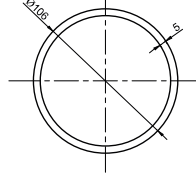
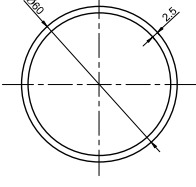
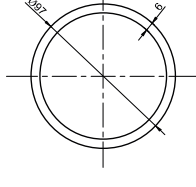
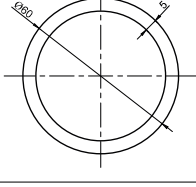
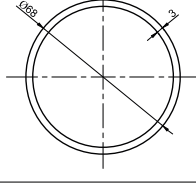
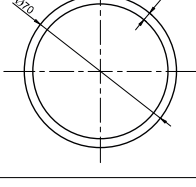
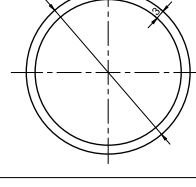
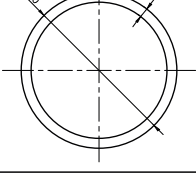
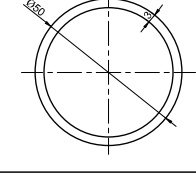
CURTAIN RODS



	DA-TRHC-00005 Tr.lượng/Weight: 0.335 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm			DA-TRHC-00007 Tr.lượng/Weight: 0.212 kg/m Độ dày/Thickness: 0.75 mm	
	DA-TRHC-00008 Tr.lượng/Weight: 0.169 kg/m Độ dày/Thickness: 1.0 mm			DA-CDAA-MIH01 Tr.lượng/Weight: 0.200 kg/m Độ dày/Thickness: 0.9 mm	
	DA-CDAA-MIH02 Tr.lượng/Weight: 0.236 kg/m Độ dày/Thickness: 0.9 mm				

Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm



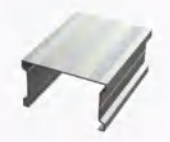
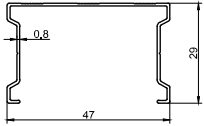
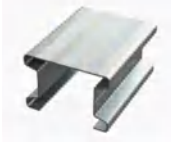
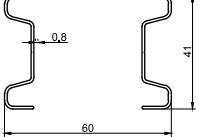
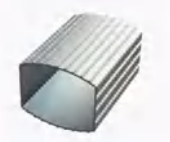
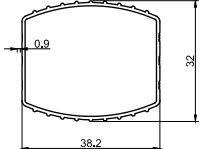
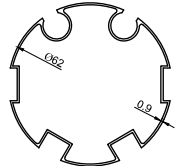
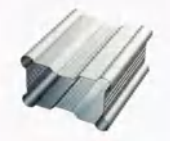
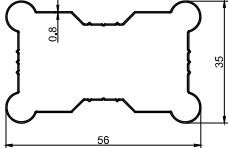
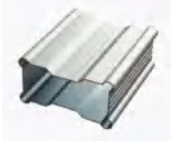
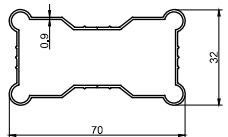
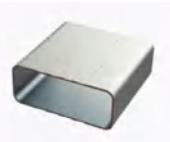
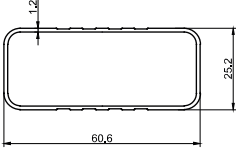
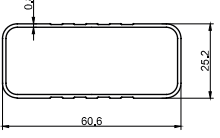
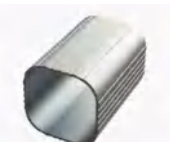
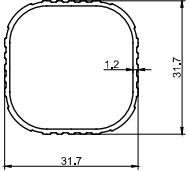
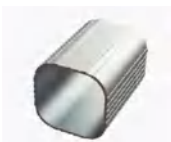
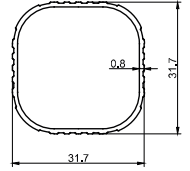
 DA-TDAA-02132 Tr.lượng/Weight: 4.260 kg/m Độ dày/Thickness: mm 	 DA-TDAA-02133 Tr.lượng/Weight: 4.784 kg/m Độ dày/Thickness: 6.0 mm 
 DA-TDAA-02153 Tr.lượng/Weight: 5.293 kg/m Độ dày/Thickness: 6.0 mm 	 DA-TDAA-02154 Tr.lượng/Weight: 3.817 kg/m Độ dày/Thickness: 5.0 mm 
 DA-TDAA-02155 Tr.lượng/Weight: 1.663 kg/m Độ dày/Thickness: 2.0 mm 	 DA-TDAA-02156 Tr.lượng/Weight: 4.284 kg/m Độ dày/Thickness: 5.0 mm 
 DA-TDAA-02163 Tr.lượng/Weight: 1.219 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 	 DA-TDAA-02164 Tr.lượng/Weight: 4.631 kg/m Độ dày/Thickness: 6.0 mm 
 DA-TDAA-02166 Tr.lượng/Weight: 2.333 kg/m Độ dày/Thickness: 5.0 mm 	 DA-TDAA-02167 Tr.lượng/Weight: 1.654 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm 
 DA-TDAA-02175 Tr.lượng/Weight: 2.239 kg/m Độ dày/Thickness: 4.0 mm 	 DA-TDAA-02178 Tr.lượng/Weight: 1.323 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm 
 DA-TDAA-02180 Tr.lượng/Weight: 0.795 kg/m Độ dày/Thickness: 2.5 mm 	 DA-TDAA-02186 Tr.lượng/Weight: 1.196 kg/m Độ dày/Thickness: 3.0 mm 

Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm

THANG NHÔM, MÁI HIỂN DI ĐỘNG

LADERS, MOBILE AWNINGS



 DA-TDAA-02710 Tr.lượng/Weight: 0.241 kg/m Độ dày/Thickness: 0.8 mm 	 DA-TDAA-02711 Tr.lượng/Weight: 0.382 kg/m Độ dày/Thickness: 0.8 mm 
 DA-TDAA-02712 Tr.lượng/Weight: 0.259 kg/m Độ dày/Thickness: 0.9 mm 	 DA-TDAA-6002 Tr.lượng/Weight: 0.626 kg/m Độ dày/Thickness: 0.9 mm 
 DA-TDAA-6005 Tr.lượng/Weight: 0.437 kg/m Độ dày/Thickness: 0.8 mm 	 DA-TDAA-6006 Tr.lượng/Weight: 0.576 kg/m Độ dày/Thickness: 0.9 mm 
 DA-CTIC-TH001 Tr.lượng/Weight: 0.490 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 	 DA-CTIC-TH002 Tr.lượng/Weight: 0.329 kg/m Độ dày/Thickness: 0.8 mm 
 DA-CTIC-TH003 Tr.lượng/Weight: 0.308 kg/m Độ dày/Thickness: 1.2 mm 	 DA-CTIC-TH004 Tr.lượng/Weight: 0.207 kg/m Độ dày/Thickness: 0.8 mm 

Ghi chú: Trọng lượng trên chưa bao gồm dung sai đùn ép, lớp màng anốt, sơn tĩnh điện và bao gói sản phẩm

CKDA

• DAA ITABELO • DAA ACARINO • DAA ALUKO

• DAA DONGANH ALUMINIUM • DAA NHÔM ĐÔNG ANH

• DAA ALU • DAA ALUMINIUM

BỀN VỮNG HƠN - HOÀN THIỆN HƠN



NHÀ MÁY NHÔM ĐÔNG ANH

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

ĐC: Km12+800 (Tổ 6) Quốc lộ 3, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

ĐT: (024).3883.9614 * Fax: (024).3965.0753

Email: daa@ckda.vn * Website: nhomdonganh.vn

Hotline: 1900 988 932

DONG ANH ALUMINIUM FACTORY

BRANCH OF DONG ANH LICOGI MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY

Add: Km12+800, National Rd. No.3 (Group 6), Dong Anh townlet, Dong Anh district, Hanoi, Vietnam

Tel: (+ 84.24).3883.9614 * Fax: (+ 84.24).3965.0753

Email: daa@ckda.vn * Website: nhomdonganh.vn

Hotline: 1900 988 932

